

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN G
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 68/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 05-11-2020
“V/v Tranh chấp về ly hôn và yêu
cầu nuôi con chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN G, TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Nghè

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Thành Thật.

Bà Vũ Thị Đào.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ánh Tuyết – Thư ký Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G tham gia phiên tòa: Bà Thị Xà Ly – Kiểm sát viên.

Trong ngày 05 tháng 11 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện G, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 188/2020/TLST-HNGĐ, ngày 17/6/2020 về việc “Tranh chấp về ly hôn và yêu cầu nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 69/2020/QĐXXST-HNGĐ, ngày 02 tháng 10 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1983 (có mặt);

Địa chỉ: ấp T, xã V, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

Bị đơn: Ông Trần Văn C, sinh năm 1972 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp T, xã V, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai đề ngày 02/12/2019 và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị B trình bày:

Vào năm 1999, bà kết hôn cùng với ông Trần Văn C, hôn nhân tự nguyện, có tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương và vợ chồng có đăng ký kết hôn trễ hạn tại UBND xã V, huyện G, tỉnh Kiên Giang vào ngày 21/9/2009.

Vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc được 15 năm thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân chủ yếu là do tính tình không hợp nhau nên thường xuyên cự cãi, ông C còn nhiều lần đánh bà làm cho cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc nên vợ chồng đã tự ly thân từ giữa năm 2017 đến nay. Nay, bà nhận thấy vợ chồng không thể hàn gắn với nhau được nữa nên yêu cầu được ly hôn.

Quá trình chung sống, vợ chồng bà có 03 con chung tên: Trần Thị Thúy A – sinh năm 2000, Trần Văn K – sinh năm 2002 và Trần Thị Thúy V – sinh ngày 19/01/2011. Cháu A và cháu K đều đã trưởng thành, còn cháu V hiện nay đang sống cùng với bà.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà B xác định không có.

Tại phiên tòa: Về hôn nhân, bà Nguyễn Thị B yêu cầu được ly hôn với ông Trần Văn C; Về con chung, cháu A và cháu K đều đã trưởng thành nên bà không yêu cầu gì, còn cháu V thì bà yêu cầu được nuôi con, không yêu cầu cấp dưỡng; Về tài sản chung, nợ chung, bà B xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn ông Trần Văn C không có mặt tại phiên tòa: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt đầy đủ các văn bản tố tụng và thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng theo đúng quy định của pháp luật nhưng ông C không có mặt cũng không cung cấp bản tự khai cho Tòa án nên Tòa án không thể ghi nhận ý kiến hay bất cứ yêu cầu nào của ông.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền, xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, người tham gia tố tụng; việc thu thập tài liệu, chứng cứ, cấp tổng đạt văn bản tố tụng cho người tham gia tố tụng và Viện kiểm sát đúng quy định. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự chấp hành đúng và đầy đủ các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Đối với bị đơn đã được thông báo, tổng đạt các văn bản tố tụng đúng quy định nhưng đều vắng mặt là không tuân thủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng Điều 56, Điều 81, Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014: Chấp nhận cho bà Nguyễn Thị B được ly hôn với ông Trần Văn C; về con chung: Giao con chung tên Trần Thị Thúy V – sinh ngày 19/01/2011 cho bà B trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục, ghi nhận bà B không yêu cầu cấp dưỡng; về tài sản chung, nợ chung không có, không yêu cầu nên miễn xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Quá trình chung sống, do phát sinh mâu thuẫn không giải quyết được với nhau nên bà Nguyễn Thị B khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Trần Văn C được Tòa án thụ lý, giải quyết theo thẩm quyền được quy định tại Điều 28 và Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 (Bộ luật BLTTDS 2015).

Ông Trần Văn C với tư cách là bị đơn trong vụ án đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt lần thứ hai không có lý do, căn cứ khoản 2 Điều 227 BLTTDS 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông C.

[2] Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị B và ông Trần Văn C xác lập quan hệ hôn nhân với nhau vào năm 1999, hôn nhân tự nguyện, có tổ chức đám cưới và có đăng ký kết hôn trễ hạn tại UBND xã V, huyện G, tỉnh Kiên Giang theo giấy chứng nhận kết hôn số 92, quyền số 01, ngày 21/9/2009, theo quy định tại Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, hôn nhân của ông bà là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ.

Xét yêu cầu của bà Nguyễn Thị B xin được ly hôn với ông Trần Văn C vì lý do tính tình không hợp nhau nên thường xuyên cãi vã, ông C lại thường xuyên gây chuyện vô cớ rồi còn đánh bà làm cho cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc. Đối với ông Trần Văn C, Tòa án đã nhiều lần tổng đạt và thông báo hợp lệ các văn bản tố tụng trong đó có 02 lần tổng đạt Thông báo mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhằm tạo điều kiện cho vợ chồng ông bà hòa giải, đoàn tụ với nhau nhưng ông C đều không có mặt.

Tại phiên tòa, bà B khai rõ, thời gian vợ chồng ly thân ông bà không còn liên lạc với nhau nữa nên tình cảm dành cho nhau đã không còn, bà cũng không thể chấp nhận một người chồng hay dùng bạo lực gia đình để giải quyết mâu thuẫn trong cuộc sống, vì vậy, bà B cương quyết ly hôn với ông C. Hội đồng xét xử thấy rằng, sau nhiều năm chung sống, giữa bà B và ông C đã không còn duy trì được tình cảm yêu thương dành cho nhau nữa, mâu thuẫn thường xuyên xảy ra cụ thể là những lần ông C dùng bạo lực đối với bà B, tuy không gây thương tích gì nhưng đã thể hiện được sự trảm trọng trong cuộc sống hôn nhân của ông bà, làm cho đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà B.

[3] Về con chung: Bà B xác định vợ chồng bà có 03 người con chung tên Trần Thị Thúy A – sinh năm 2000, Trần Văn K – sinh năm 2002 và Trần Thị Thúy V – sinh ngày 19/01/2011, cháu A và cháu K đều đã trưởng thành nên bà không yêu cầu gì, còn cháu V đang sống cùng với bà B nên bà yêu cầu được tiếp tục nuôi con và không yêu cầu ông C cấp dưỡng. Đối với ông C, từ khi Tòa án thụ lý vụ án cho đến khi mở phiên tòa xét xử, ông C đều không có mặt cũng không có ý kiến và yêu cầu gì đối với yêu cầu được nuôi con chung của bà B nên Hội đồng xét xử không thể xem xét nguyện vọng của ông C.

Xét yêu cầu nuôi con chung của bà B, từ khi ông bà ly thân đến nay, cháu V do bà B trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và phát triển bình thường như những đứa trẻ khác. Đồng thời, cháu V cũng có nguyện vọng được tiếp tục sống chung với bà B. Vì vậy, cần thiết giao cháu V cho bà B tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp với thực tế, đúng với nguyện vọng của cháu V và đúng theo quy định tại Điều 81, Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình 2014. Bà B được HĐXX, đại diện Viện kiểm sát giải thích về quyền yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nhưng bà không yêu cầu cấp dưỡng nên HĐXX không xem xét.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Bà Nguyễn Thị B xác định vợ chồng không có tài sản chung cũng không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Án phí ly hôn là 300.000đ bà B phải nộp do có yêu cầu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho bà Nguyễn Thị B được ly hôn với ông Trần Văn C.

2. Về con chung: Giao con chung tên Trần Thị Thúy V – sinh ngày 19/01/2011 cho bà B trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Ông C không phải cấp dưỡng nuôi con và có quyền tới lui thăm nom chăm sóc, giáo dục con chung, không ai có quyền cản trở ông thực hiện quyền này.

Khi cần thiết ông bà có quyền làm đơn xin thay đổi quyền nuôi con và cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị B phải nộp án phí là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0005031, ngày 17/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Kiên Giang. Như vậy, bà B đã nộp xong án phí.

4. Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 05/11/2020). Đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được thông đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện G;
- Chi cục THADS huyện G;
- UBND xã V;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Nguyễn Thành Nghè